

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Biểu 01/TKKK

**THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI**  
(Thời điểm kiểm kê tính đến ngày 31/12/2024; Tổng hợp theo đơn vị hành chính thời điểm 01/7/2025)

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Ninh Bình

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)											Tổ chức khác (TKH)
(1)	(2)	-3	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	(18)=(19)+...+(22)	-19	-20	-21	-22
	<b>Tổng diện tích</b>	<b>TS</b>	<b>394606,38</b>	<b>281006,56</b>	<b>210656,17</b>	<b>38742,52</b>	<b>5793,58</b>	<b>7,69</b>	<b>23012,88</b>	<b>322,71</b>	<b>1218,57</b>	<b>990,96</b>			<b>261,48</b>	<b>113599,81</b>	<b>103077,99</b>	<b>1858,80</b>	<b>8407,08</b>	<b>255,95</b>	
<b>I</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>258139,14</b>	<b>226594,98</b>	<b>184652,80</b>	<b>31787,84</b>	<b>3621,42</b>	<b>0,29</b>	<b>6187,17</b>		<b>156,90</b>	<b>179,56</b>			<b>9,00</b>	<b>31544,16</b>	<b>31277,47</b>	<b>0,61</b>	<b>264,40</b>	<b>1,68</b>	
<b>1</b>	<b>Đất trồng cây hằng năm</b>	<b>CHN</b>	<b>165098,71</b>	<b>161985,61</b>	<b>149092,67</b>	<b>11233,16</b>	<b>2,37</b>		<b>1540,63</b>		<b>39,26</b>	<b>77,52</b>				<b>3113,11</b>	<b>3112,95</b>			<b>0,15</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	148113,72	146158,58	136709,69	8634,70	0,79		723,65		24,91	64,83				1955,13	1955,13				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	133220,16	131776,88	123214,39	7810,56	0,79		668,56		23,90	58,68				1443,28	1443,28				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	14893,56	14381,71	13495,31	824,14			55,10		1,01	6,15				511,85	511,85				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	16985,00	15827,02	12382,98	2598,46	1,58		816,98		14,35	12,68				1157,98	1157,82			0,15	
<b>2</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>CLN</b>	<b>21876,67</b>	<b>21539,01</b>	<b>18313,03</b>	<b>647,06</b>	<b>9,10</b>		<b>2467,98</b>		<b>60,24</b>	<b>41,59</b>				<b>337,66</b>	<b>328,80</b>	<b>0,30</b>	<b>8,21</b>	<b>0,35</b>	
<b>3</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>37527,91</b>	<b>11052,13</b>	<b>905,70</b>	<b>5590,79</b>	<b>3568,34</b>		<b>987,30</b>							<b>26475,78</b>	<b>26220,14</b>		<b>255,64</b>		
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	17764,32	5343,37		2640,33	2404,33		298,71							12420,95	12420,95				
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	14844,94	3627,97		2143,42	1160,56		324,00							11216,97	11119,34		97,63		
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4918,64	2080,79	905,70	807,04	3,46		364,60							2837,85	2679,84		158,01		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1,29	1,29		1,29															
<b>4</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>30598,81</b>	<b>29312,02</b>	<b>14650,70</b>	<b>13769,78</b>	<b>19,64</b>	<b>0,29</b>	<b>755,56</b>		<b>55,75</b>	<b>60,30</b>				<b>1286,79</b>	<b>1284,76</b>	<b>0,31</b>	<b>0,54</b>	<b>1,17</b>	
<b>5</b>	<b>Đất chăn nuôi tập trung</b>	<b>CNT</b>	<b>102,40</b>	<b>5,12</b>	<b>1,66</b>				<b>3,46</b>							<b>97,28</b>	<b>97,28</b>				
<b>6</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	<b>591,09</b>	<b>591,09</b>	<b>566,42</b>	<b>23,03</b>					<b>1,65</b>										
<b>7</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>2343,54</b>	<b>2109,99</b>	<b>1122,62</b>	<b>524,02</b>	<b>21,96</b>		<b>432,23</b>			<b>0,15</b>			<b>9,00</b>	<b>233,55</b>	<b>233,55</b>				
<b>II</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>125505,15</b>	<b>54235,04</b>	<b>25851,53</b>	<b>6954,20</b>	<b>2161,88</b>	<b>7,40</b>	<b>16811,77</b>	<b>322,71</b>	<b>1061,68</b>	<b>811,39</b>			<b>252,48</b>	<b>71270,11</b>	<b>61085,23</b>	<b>1787,95</b>	<b>8142,66</b>	<b>254,27</b>	
<b>1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>26090,46</b>	<b>26087,57</b>	<b>25707,83</b>	<b>0,15</b>			<b>379,59</b>							<b>2,89</b>	<b>2,53</b>		<b>0,36</b>		
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	18121,32	18118,86	18057,69	0,15			61,02							2,46	2,46				
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7969,13	7968,71	7650,14				318,57							0,43	0,07		0,36		
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>TSC</b>	<b>509,22</b>	<b>505,84</b>		<b>456,98</b>	<b>47,83</b>				<b>1,03</b>					<b>3,38</b>	<b>1,88</b>	<b>1,50</b>			
<b>3</b>	<b>Đất quốc phòng, an ninh</b>	<b>CQA</b>	<b>2377,03</b>	<b>2340,44</b>		<b>2340,44</b>										<b>36,59</b>	<b>36,59</b>				
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1642,39	1608,18		1608,18										34,21	34,21				
3.2	Đất an ninh	CAN	734,64	732,26		732,26										2,38	2,38				
<b>4</b>	<b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>	<b>DSN</b>	<b>3555,49</b>	<b>3251,42</b>		<b>520,44</b>	<b>2095,03</b>	<b>7,40</b>	<b>293,90</b>	<b>306,48</b>		<b>28,17</b>				<b>304,07</b>	<b>183,44</b>	<b>120,63</b>			
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	395,08	303,48		259,79	14,66		0,87			28,17				91,60	91,60				
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	33,33	33,30		3,26	20,05	7,40	2,50	0,09						0,03			0,03		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	382,55	302,89		1,32	294,86		6,52	0,18						79,66			79,66		
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1844,58	1805,23		4,32	1705,22		95,69							39,35			39,35		
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	855,70	762,50		249,38	33,62		186,15	293,36						93,20	91,64		1,56		
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11,67	11,67						11,67											
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,83	0,83		0,05	0,78														
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	31,76	31,52		2,34	25,84		2,16	1,18						0,24	0,20		0,04		
<b>5</b>	<b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>CSK</b>	<b>14897,39</b>	<b>14729,43</b>	<b>114,70</b>	<b>17,97</b>	<b>9,03</b>		<b>14335,40</b>	<b>0,04</b>					<b>252,29</b>	<b>167,96</b>	<b>0,00</b>		<b>167,96</b>		
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	6218,87	6218,87	11,39				6098,03							100,42					
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4754,54	4754,54					4689,87							55,65					
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1464,33	1464,33	11,39				1408,16							44,77					

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	-3	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	(18)=(19)+...+(22)	-19	-20	-21	-22
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1119,18	1119,18	24,53		0,40			1094,25											
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3975,46	3973,90	78,77		14,89			3791,19	0,04					89,01	1,56	0,00		1,56	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3583,88	3417,48			2,68			3351,93						62,86	166,40			166,40	
<b>6</b>	<b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>	<b>CCC</b>	<b>54526,78</b>	<b>2251,22</b>	<b>0,05</b>		<b>575,09</b>	<b>9,81</b>		<b>1440,86</b>	<b>15,16</b>				<b>210,25</b>		<b>52275,56</b>	<b>48157,56</b>	<b>527,05</b>	<b>3457,06</b>	<b>133,89</b>
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	32237,46	738,21	0,05		94,34	1,53		642,06	0,23						31499,25	30807,81	393,26	183,91	114,27
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19054,40	228,96	0,00		0,28	8,03		220,65							18825,44	16722,57	66,43	2017,86	18,57
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	101,54	82,72			0,17			82,55							18,82	11,62	0,23	6,98	
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	204,10														204,10	204,10			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1573,72	38,10			22,44				0,25		15,42				1535,62	234,63	61,94	1238,08	0,97
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	321,51	275,95			188,46			87,49							45,56	41,31	4,25		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	211,20	209,26			0,15			209,11							1,93	1,13		0,80	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	26,97	26,86			0,09			26,78							0,10	0,05	0,02	0,03	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	142,81	104,66			88,34			16,32							38,15	38,15			
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	653,08	546,50			180,82	0,25		155,91	14,69		194,83				106,58	96,19	0,92	9,39	0,08
7	<b>Đất tôn giáo</b>	<b>TON</b>	<b>1065,03</b>	<b>1061,51</b>								<b>1061,51</b>	<b>0,00</b>				<b>3,52</b>	<b>1,30</b>			<b>2,22</b>
8	<b>Đất tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>	<b>576,52</b>	<b>573,20</b>	<b>9,23</b>								<b>563,96</b>				<b>3,32</b>	<b>0,10</b>			<b>3,22</b>
9	<b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b>	<b>NTD</b>	<b>4619,67</b>	<b>2935,35</b>			<b>2905,34</b>			<b>21,18</b>			<b>0,09</b>	<b>8,75</b>			<b>1684,32</b>	<b>1684,32</b>			
10	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>TVC</b>	<b>17001,08</b>	<b>322,44</b>			<b>0,61</b>			<b>321,49</b>			<b>0,08</b>	<b>0,26</b>			<b>16678,64</b>	<b>10910,89</b>	<b>1138,76</b>	<b>4514,05</b>	<b>114,94</b>
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3336,90	322,44			0,61			321,49			0,08	0,26			3014,46	3013,68		0,40	0,38
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13664,18														13664,18	7897,20	1138,76	4513,65	114,56
11	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>286,47</b>	<b>176,62</b>	<b>19,72</b>		<b>137,19</b>	<b>0,17</b>		<b>19,34</b>							<b>0,19</b>	<b>109,85</b>	<b>106,61</b>		<b>3,24</b>
<b>III</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>10962,09</b>	<b>176,54</b>	<b>151,84</b>		<b>0,48</b>	<b>10,27</b>		<b>13,95</b>							<b>10785,55</b>	<b>10715,29</b>	<b>70,24</b>	<b>0,02</b>	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1167,92	10,67	0,00		0,39	10,27									1157,25	1087,01	70,24		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5237,66	39,92	39,71		0,06			0,14							5197,74	5197,74			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	840,52	114,60	111,97					2,62							725,92	725,90		0,02	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	2831,81	11,36	0,15		0,02			11,19							2820,45	2820,45			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	884,18														884,18	884,18			

Ngày.....tháng.....năm 2025

Người lập biểu

Ngày.....tháng.....năm 2025

Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Bình

Ngày.....tháng.....năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình

Ngày.....tháng.....năm 2025

Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình

Đỗ Thanh An